

Công ty Cổ phần Mía Đường
Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo tài chính hợp nhất
quý 2 niên độ 01/07/2015 đến 30/06/2016

Giấy phép Đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995
Giấy chứng nhận Đầu tư số 451031000014 ngày 23 tháng 3 năm 2007
Giấy phép đầu tư số 1316/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh mười bốn lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đầu tư số 451031000014 ngày 24 tháng 03 năm 2015. Giấy chứng nhận đầu tư và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy chứng nhận ĐKDN Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22 tháng 10 năm 2015.
Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch
Ông Lê Văn Đình	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Thành viên
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên (Đến ngày 19/12/2015)
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên (Đến ngày 19/12/2015)
Ông Lê Quang Hải	Thành viên (Đến ngày 19/12/2015)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên (Từ ngày 19/12/2015)
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên (Từ ngày 19/12/2015)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Ngừ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Nguyễn Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Từ 15/11/2015)
Ông Lê Đức Tôn	Giám Đốc Nhà Máy
Bà Nguyễn Thị Thùy Tiên	Giám Đốc Tài Chính
Ông Trang Thanh Trúc	Giám Đối Đối Ngoại

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên (Đến ngày 19/12/2015)
Ông Lê Văn Hòa	Thành viên (Đến ngày 19/12/2015)
Ông Huỳnh Thành Nhân	Thành viên (Từ ngày 19/12/2015)
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên (Từ ngày 19/12/2015)

Kế Toán Trưởng Ông Lê Phát Tín Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký Xã Tân Hưng
Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH Earnt & Young
Việt Nam

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 01 – DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	30/06/2015
I	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		3.681.157.173.544	1.891.271.281.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		658.477.011.498	138.062.494.402
1. Tiền	111		547.177.011.498	138.062.494.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		111.300.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.008.536.733	186.021.531.368
1. Đầu tư ngắn hạn	121		71.177.988.161	187.124.761.428
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(8.169.451.428)	(1.103.230.060)
III. Các khoản phải thu	130		2.350.848.030.059	781.911.527.685
1. Phải thu của khách hàng	131		523.035.261.148	268.961.211.094
2. Trả trước cho người bán	132	06	1.319.436.381.594	474.876.118.998
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		27.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	06	518.483.173.455	61.361.473.143
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(37.106.786.138)	(23.287.275.550)
IV. Hàng tồn kho	140	07	495.511.977.400	749.235.990.504
1. Hàng tồn kho	141		496.331.468.976	750.055.482.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(819.491.576)	(819.491.576)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.311.617.854	36.039.737.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102.777.189.412	33.159.799.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	10.272.800.524	30.385.635
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	261.627.918	2.844.552.180
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	5.000.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210+220+240+250+260	200		2.589.352.741.410	1.405.314.238.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.309.100.217	35.904.299.058
1. Phải thu cho vay dài hạn	215		2.344.975.577	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	06	12.964.124.640	35.904.299.058
II. Tài sản cố định	220		1.577.649.037.659	533.411.049.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	1.315.985.345.129	476.155.185.794
- Nguyên giá	222		2.974.801.004.055	1.747.107.486.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.658.815.658.926)	(1.270.952.300.898)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	70.097.718.666	-
- Nguyên giá	225		73.806.109.637	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.708.390.971)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	191.565.973.864	57.255.863.933
- Nguyên giá	228		204.961.811.547	68.915.328.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.395.837.683)	(11.659.464.458)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	262.618.822.195	170.548.334.250
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		262.618.822.195	170.548.334.250
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	643.527.073.692	611.490.497.489
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		274.696.051.743	517.891.777.476
2. Đầu tư dài hạn khác	253		368.899.355.036	93.667.053.100
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(68.333.087)	(68.333.087)
V. Tài sản dài hạn khác	260		90.248.707.647	53.960.058.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	59.666.539.316	40.482.570.837
2. Tài sản dài hạn khác	268	06	13.477.487.384	13.477.487.384
3. Lợi thế thương mại	269		17.104.680.947	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270) = 100+200	270		6.270.509.914.954	3.296.585.520.076

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

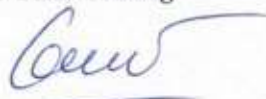
2

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 01 – DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	30/06/2015
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		3.823.820.421.963	1.375.001.591.370
I. Nợ ngắn hạn	310		2.911.407.764.494	866.292.962.370
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		445.252.698.208	82.666.961.595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	72.389.076.724	81.251.627.841
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	16	16.571.357.689	840.996.228
4. Phải trả công nhân viên	314		2.388.176.303	4.512.096.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	164.074.362.528	10.819.139.091
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	209.999.996	-
7. Các phải trả ngắn hạn khác	319	18	134.637.599.261	5.138.453.729
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	2.048.662.385.055	667.877.287.507
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	27.222.108.730	13.186.399.999
II. Nợ dài hạn	330		912.412.657.469	508.708.629.000
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	96.300.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		185.500.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	912.227.157.469	508.612.329.000
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	21	2.446.689.492.991	1.921.583.928.706
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.446.689.492.991	1.921.583.928.706
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.856.423.580.000	1.485.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.856.423.580.000	1.485.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		155.174.403.823	14.732.000.010
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.306.862.293)	(61.577.199.043)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.770.678	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		243.709.260.201	227.425.653.785
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	(2.040.858.039)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		230.749.090.538	257.408.414.403
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.795.840.817	80.341.517.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		171.953.249.721	177.066.896.952
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		937.250.044	635.917.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		6.270.509.214.954	3.296.585.520.076

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



Người duyệt
 Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngữ

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

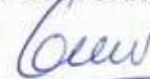
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 02a – DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2-15-16	Q2-14-15	Lũy Kế-15-16	Lũy Kế-14-15
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.122.082.834.919	504.173.347.998	1.747.600.328.893	957.447.351.728
2. Các khoản giảm trừ	02	25	8.464.419.664	2.150.316.075	9.323.694.782	2.512.902.788
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	1.113.618.415.255	502.023.031.923	1.738.276.634.111	954.934.448.940
4. Giá vốn hàng bán	11	26	944.072.485.120	457.506.293.366	1.456.213.525.174	857.332.217.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 03 - 04)	20		169.545.930.135	44.516.738.557	282.063.108.937	97.602.231.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	85.565.286.817	19.399.085.659	95.655.877.720	48.911.228.865
7. Chi phí tài chính	22	30	77.724.178.879	-2.934.880.312	111.754.611.422	32.594.875.143
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		34.890.028.535	20.156.239.920	47.720.825.322	44.204.174.291
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-675.431.455	16.907.063.392	11.176.062.457	24.173.983.366
9. Chi phí bán hàng	25	27	28.094.687.454	14.444.434.335	45.163.571.006	30.679.921.364
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	33.264.927.430	17.525.928.825	50.943.470.909	28.895.080.412
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		115.351.991.734	51.787.404.760	181.033.395.777	78.517.566.929
12. Thu nhập khác	31		4.526.453.699	4.807.199.739	6.330.289.901	6.078.096.909
13. Chi phí khác	32		1.804.441.524	1.115.176.265	3.514.749.533	1.433.951.513
14. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		2.722.012.175	3.692.023.474	2.815.540.368	4.644.145.396
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		118.074.003.909	55.479.428.234	183.848.936.145	83.161.712.325
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.894.944.017	8.226.906.570	12.665.459.924	10.238.753.816
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.320.138.051	-635.362.425	1.320.138.051	-36.100.833
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		113.858.921.841	47.887.884.089	169.863.338.170	72.959.059.342
19. Chủ sở hữu của công ty			113.841.819.437	47.830.936.549	169.562.005.717	72.902.111.802
20. Cổ đông thiểu số			17.102.404	56.947.540	301.332.453	56.947.540
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			696	333	1.1037	508

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngừ

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	113.768.387.615	55.479.428.234
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	2	42.734.544.648	21.845.106.467
Các khoản dự phòng	3	30.228.313.214	(21.600.516.570)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5	(580.000.000)	(1.115.909.091)
(Lãi) / Lỗ CLTG hồi đoái chưa thực hiện	5	4.878.661.379	-
Lãi/Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư cổ phiếu	5	(49.958.852.776)	(23.426.683.697)
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản vay cấp cho công ty liên quan	5	(1.313.322.831)	(15.191.179.394)
Lãi từ khoản trả trước cho nông dân trồng mía	5	(8.996.200.982)	(5.309.427.189)
Thu nhập cổ tức	5	(1.009.076.400)	(2.000.000)
Chi phí lãi vay	6	34.890.028.535	20.156.239.920
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	164.642.482.402	30.835.058.680
Biến động các khoản phải thu	9	(509.569.296.917)	447.622.285.626
Biến động hàng tồn kho	10	98.181.899.179	(218.073.880.588)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	287.209.700.802	(66.694.673.468)
Biến động chi phí trả trước	12	(22.372.128.436)	37.384.424.426
Tiền lãi vay đã trả	13	(25.560.988.633)	(20.395.574.236)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.000.551.556)	(10.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.335.521.916	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(213.916.668)	(407.958.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(1.347.277.910)	200.269.681.849

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

5/

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(212.354.758.458)	(67.684.121.977)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	1.115.909.091
Tiền chi các khoản vay cho các bên liên quan và đơn vị khác	23	(3.282.000.000)	(368.000.000.000)
Tiền thu từ bán các khoản đầu tư vào công ty liên kết và chứng khoán	24	3.634.211.293	218.960.577.469
Tiền thu từ các khoản vay cho các bên liên quan khác	24	-	-
Tiền thu đầu tư dài hạn khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác & chứng khoán	25	(66.454.219.830)	(7.723.909.246)
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	6.229.394.801	31.914.710.215
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(272.227.372.194)	(191.416.834.448)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành vốn cổ phần	31	-	-
Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ	31	-	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	1.314.391.647.678	770.528.757.907
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(683.602.329.703)	(781.133.213.892)
Tiền chi trả cổ tức	36	(5.047.698.840)	(541.161.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	625.741.619.135	(11.145.617.035)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	352.166.969.031	(2.292.769.634)
Tiền đầu năm	60	306.310.042.467	28.988.573.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	658.477.011.498	26.695.804.339

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

6/

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



Người duyệt
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngữ

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 713 nhân viên, trong đó số lượng nhân viên thời vụ là 186 nhân viên (ngày 30 tháng 06 năm 2015: 488 nhân viên, trong đó số lượng nhân viên thời vụ là 0).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Năm tài khóa áp dụng niên độ mới thì ngày bắt đầu là ngày 01 tháng 07 năm này và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm liền kề.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

- (i) Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.
- (ii) Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không mà dùng ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.
- (iii) Kể từ kỳ kế toán 01 tháng 07 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2016, Công ty sẽ lập báo cáo hợp nhất theo thông tư 202/2014/TT/BTC.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận là chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 09a – DN/HN

Phần lợi nhuận được phân phối từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty nhận đầu tư phát sinh sau ngày Công ty mua lại được ghi nhận như khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Phần lợi nhuận phân phối từ các nguồn không phải là kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh sau ngày được Công ty mua lại được xem như là khoản thu hồi đầu tư và được giảm trừ vào nguyên giá của khoản đầu tư.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Trả trước cho người bán

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán là khoản trả trước cho nông dân để trồng mía được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ khác	4 – 15 năm

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

(i) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(j) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí nâng cấp và cải tạo và được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(l) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí hoạt động cố định

Dự phòng chi phí hoạt động cố định liên quan đến các chi phí ước tính có thể phát sinh trong giai đoạn không sản xuất theo mùa vụ. Các khoản dự phòng được ước tính dựa trên kinh nghiệm, các sự kiện và các đánh giá hợp lý của Ban Giám đốc. Theo đó, các thông tin và sự kiện được dùng để ước tính các khoản dự phòng có thể thay đổi trong các giai đoạn tiếp theo và do đó kết quả xảy ra có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với các đánh giá đã được trình bày trong các báo cáo định kỳ.

(n) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Việc phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được căn cứ theo nghị quyết của các cổ đông. Quỹ này chỉ được sử dụng để chi trả thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(o) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được phản ánh là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp băng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 09a – DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Việc phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được căn cứ theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông hàng năm.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Điện

Doanh thu được ghi nhận dựa trên khối lượng điện đã cung cấp và giá bán đã thỏa thuận với người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có sự không chắc chắn trọng yếu đối với việc thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

(u) **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(v) **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) **Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. **Báo cáo bộ phận**

Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

5. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Tiền mặt & tiền gửi Ngân hàng	547.177.011.498	138.062.494.402
Các khoản tương đương tiền	111.300.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	658.477.011.498	138.062.494.402

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn
Trả trước ngắn hạn bao gồm:

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Ứng trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	378.218.999.774	261.806.054.574
Trả trước ngắn hạn cho người bán	941.217.381.820	213.070.064.424
	1.319.436.381.594	474.876.118.998

Khoản ứng trước cho nông dân trồng mía được bảo đảm một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất năm dao động từ 8% đến 13% trong kỳ. Các khoản ứng trước được thu hồi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày của từng đợt giải ngân.

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Lãi phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	123.517.795	72.453.646
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	43.782.216.814	40.022.448.427
Lãi phải thu từ Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	1.383.496.966	271.244.461
Tạm ứng nhân viên	9.214.776.465	12.157.955.500
Phải thu dự án Svayrieng	1.846.049.031	-
Phải thu trao đổi đường	359.169.036.915	-
Phải thu trao đổi mía	37.600.627.715	-
Ký cược, ký quỹ	15.443.973.000	-
Phải thu doanh thu chưa lập HĐ	11.224.483.408	-
Phải thu cổ tức sẽ nhận	10.465.910.000	-
Phải thu khác	28.229.085.346	8.837.371.109
	518.483.173.455	61.361.473.143

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/15	30/06/15
	VND	VND
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	13.182.522.000	35.904.299.058
Phải thu dự án Svayrieng_Campuchia (*)	12.707.425.000	12.707.425.000
Phải thu dài hạn khác	551.665.024	770.062.384
	<u>26.441.612.024</u>	<u>49.381.786.442</u>

(*): Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Svayrieng, để phát triển dự án trồng mía ở Cam Pu Chia trong mười năm. Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/15	30/06/15
	VND	VND
Nguyên vật liệu	140.919.340.607	33.796.888.944
Công cụ và dụng cụ	5.398.143.046	771.473.815
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.067.467.468	25.479.310.297
Thành phẩm	167.961.915.853	658.135.893.261
Hàng hóa	58.642.260.752	30.434.144.508
Hàng gửi đi bán	2.342.341.250	1.437.771.255
	<u>496.331.468.976</u>	<u>750.055.482.080</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(819.491.576)	(819.491.576)
	<u>495.511.977.400</u>	<u>749.235.990.504</u>

Trong kỳ không phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

8. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2015						
Nguyên giá						
Số dư đầu niên độ	437.902.418.688	2.366.825.298.527	35.456.897.028	8.102.276.545	58.405.330.530	2.906.692.221.318
Tăng trong niên độ	53.742.914.456	12.568.446.475	4.834.585.330	2.652.331.023	-	73.798.277.284
Thanh lý	-	(1.362.098.638)	(4.327.395.909)	-	-	(5.689.494.547)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	491.645.333.144	2.378.031.646.364	35.964.086.449	10.754.607.568	58.405.330.530	2.974.801.004.055
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu niên độ	211.442.951.193	1.286.635.081.717	15.780.879.674	6.044.803.462	58.377.277.125	1.578.280.993.171
Khấu hao trong niên độ	9.819.750.724	71.736.716.958	2.046.757.595	380.146.864	9.402.234	83.992.774.375
Thanh lý	-	(1.089.079.722)	(2.369.028.898)	-	-	(3.458.108.620)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	221.262.701.917	1.357.282.718.953	15.458.608.371	6.424.950.326	58.386.679.359	1.658.815.658.926
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	226.459.467.495	1.080.190.216.810	19.676.017.354	2.057.473.083	28.053.405	1.328.411.228.147
Số dư cuối kỳ	270.382.631.227	1.020.748.927.411	20.505.478.078	4.329.657.242	18.651.171	1.315.985.345.129

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2015	73.806.109.637
Tăng trong kỳ	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>73.806.109.637</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2015	1.228.010.251
Khấu hao trong kỳ	2.480.380.720
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.708.390.971</u>
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2015	72.578.099.386
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>70.097.718.666</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Mẫu B 09a – DN/HN

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu niên độ	57.966.954.819	11.537.560.088	69.504.514.907
Tăng trong niên độ	134.983.796.640	473.500.000	135.457.296.640
Số dư cuối kỳ	192.950.751.459	12.011.060.088	204.961.811.547
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu niên độ	8.218.132.165	4.030.518.809	12.248.650.974
Khấu hao trong niên độ	528.197.094	618.989.615	1.147.186.709
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.746.329.259	4.649.508.424	13.395.837.683
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	49.748.822.654	7.507.041.279	57.255.863.933
Số dư cuối kỳ	184.204.422.200	7.361.551.664	191.565.973.864

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Số dư đầu năm	170.548.334.250	43.583.923.504
Tăng trong kỳ	287.234.248.542	209.062.550.135
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(51.753.018.930)	(61.574.965.601)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(143.410.741.667)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(20.523.173.788)
Số dư cuối kỳ	262.618.822.195	170.548.334.250

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất- quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

12. Các khoản đầu tư

	31/12/15				30/06/15			
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vốn dài hạn vào công ty liên kết:								
• Cty CP Khu công nghiệp Thành Thành Công (i)	24.500.000	49,45%	49,45%	182.175.282.094	24.500.000	49,45%	49,45%	206.015.602.161
• Cty CP Đường Biên Hòa (ii)					14.938.616	23,71%	23,71%	214.016.694.836
• Cty CP Đường Nước Trong (iii)	1.389.302	23,95%	23,95%	44.913.359.618	1.389.302	23,95%	23,95%	46.488.669.899
• Cty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (iv)	3.157.920	26,32%	26,32%	32.476.078.385	3.157.920	26,32%	26,32%	32.540.141.127
• Cty CP NC & UD mía đường TTC (v)	1.440.000	48,00%	48,00%	15.131.331.646	1.440.000	48,00%	48,00%	15.131.744.100
				<u>274.696.051.743</u>				<u>514.192.852.123</u>
Đầu tư dài hạn khác:								
• Đầu tư vào công ty khác				368.899.355.036				93.667.053.100
				<u>368.899.355.036</u>				<u>93.667.053.100</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				(68.333.087)				(68.333.087)
				<u>643.527.073.692</u>				<u>607.791.572.136</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Đầu tư ngắn hạn		
• Đầu tư cổ phiếu khác	71.177.988.161	8.124.761.428
• Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.169.451.428)	(1.103.230.060)
• Cho công ty cổ phần Thành Thành Công Vay	-	179.000.000.000
Số dư cuối kỳ	63.008.536.733	186.021.531.368

- (i) Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công (Trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa) ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.
- (ii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Đường Biên Hòa") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 450300000501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001. Trụ sở chính của Đường Biên Hòa đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường; cho thuê kho bãi; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; mua bán, đại lý, kỹ gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật liệu ngành mía đường; dịch vụ vận tải; dịch vụ ăn uống; sản xuất và mua bán sản phẩm rượu các loại; sản xuất và mua bán cồn; kinh doanh bất động sản và dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp. Trong kỳ Đường Biên Hòa đã sáp nhập thành công với Công ty CP Đường Ninh Hòa, và tỉ lệ sở hữu của công ty còn lại là 17% không còn là công ty liên kết.
- (iii) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp
- (iv) Công ty cổ phần công nghiệp hoá chất Tây Ninh ("Tanichem"). Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000238 của Tanichem được cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, trụ sở chính tại Cụm Công Nghiệp Tân hội, Ấp Hội An, xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh. Sản phẩm chính của công ty là các sản phẩm tinh bột, nước uống không cồn, nước khoáng, phân bón, hợp chất nitơ, thoát nước, xử lý nước, nông lâm sản, nguyên liệu, ...

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

- (v) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ("Mía Đường Thành Thành Công" được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. Trụ sở chính của Mía Đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía.

Biến động đầu tư ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	31/12/15 VND	30/06/15 VND	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Số dư đầu năm	187.124.761.428	122.188.965.070	611.558.830.576	712.427.504.626
Tăng đầu tư trong kỳ	72.112.492.102	306.958.510.596		179.905.455.805
Thanh lý	(3.951.792.143)	(3.062.136.769)		(280.774.129.855)
Tăng/giảm giá trị đầu tư trong kỳ	(184.107.473.226)	(238.960.577.469)	32.036.576.203	
Số dư cuối kỳ	71.177.988.161	187.124.761.428	643.595.406.779	611.558.830.576

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	31/12/15 VND	30/06/15 VND	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Số dư đầu năm	1.103.230.060	51.775.434.206	68.333.087	69.083.087
Trích lập trong kỳ	7.066.221.368	1.103.230.060		
Hoàn nhập trong kỳ		(51.775.434.206)		(750.000)
Số dư cuối kỳ	8.169.451.428	1.103.230.060	68.333.087	68.333.087

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Số dư đầu kỳ	40.482.570.837	25.398.671.617
Tăng trong kỳ	21.737.481.483	20.763.861.736
Chuyển từ CP XD/CB qua		130.640.000
Phân bổ trong kỳ	(2.553.513.004)	(5.810.602.516)
Số dư cuối kỳ	59.666.539.316	40.482.570.837

14. Vay ngắn hạn

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Vay ngắn hạn	1.846.948.833.053	555.558.945.507
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	201.713.552.002	112.318.342.000
Số dư cuối kỳ	2.048.662.385.055	667.877.287.507

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Vay ngắn hạn tại Cty CP Mía Đường TTC Tây Ninh:	Tiền tệ	31/12/15	30/06/15
		VND	VND
• Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	VND	157.806.453.000	-
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (ii)	VND	99.917.675.000	-
• Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (iii)	VND	320.791.105.349	12.475.466.047
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh (iv)	VND	159.970.454.960	152.224.575.252
• Ngân hàng TNHH TM Chinatrust (Việt Nam) (v)	VND	43.700.000.000	78.000.000.000
• Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (vi)	VND	60.000.000.000	60.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đông Sài Gòn (vii)	VND	178.074.007.552	99.978.904.000
• Ngân hàng Natixis – CN Hồ Chí Minh (viii)	VND	92.128.387.232	-
• Ngân hàng ACB Tân Thuận_TKTT (ix)	VND	249.903.513.685	-
• Ngân hàng HSBC Hongkong (x)	USD	-	152.880.000.000
• Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh (xi)	VND	54.100.000.000	-
		1.416.391.596.778	555.558.945.507

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7 triệu USD (30/06/2015: 0 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng 32 ha quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đường với giá trị thế chấp lần lượt là 12.400.000 USD và 46.731.000 USD.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2015: 0 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị 100 tỷ VND.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 20 triệu USD (30/06/2015: 15 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 9.375.000 USD và 9.375.000 USD.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 160 tỷ VND (30/06/2015: 160 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 2 triệu USD (30/06/2015: 3,6 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 2 triệu USD.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60 tỷ VND (30/06/2015: 60 tỷ VND). Khoản vay này không được đảm bảo.
- (vii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND (30/06/2015: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143,75 tỷ VND và 3,5 triệu USD.
- (viii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,1 triệu USD (30/06/2015: 5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và/ hoặc các khoản phải thu với giá trị là 4,5 triệu USD.
- (ix) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND (30/06/2015: 50 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Trung tâm thương mại Tây Ninh (35,678 tỷ), tài sản hình thành trong tương lai từ dự án (127,542 tỷ), 100% khoản phải thu từ dự án và 12.630.296 cổ phiếu BHS (158,599 tỷ).
- (x) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7 triệu USD (30/06/2015: 7 triệu USD), đã được tái nợ.
- (xi) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5 triệu USD (30/06/2015: 0 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 2,5 triệu USD và 2,5 triệu USD.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Vay ngắn hạn tại Cty TNHH 1 TV TTC Gia Lai:	Tiền tệ	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (a)	VND	91.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (b)	VND	45.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c)	VND	92.000.000.000	59.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	-	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương (d)	VND	98.328.892.625	194.760.902.050
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh HCM (e)	VND	40.000.000.000	49.000.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	VND	-	18.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam (f)	VND	64.228.343.650	11.895.482.500
		430.557.236.275	502.656.384.550

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

- (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4.790.000 Đô la Mỹ (30/06/2015: 4.790.000 Đô la Mỹ) và được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty.
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa 2.500.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa 200 tỷ và được đảm bảo bằng hàng tồn kho
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 400 tỷ VND và không được đảm bảo
- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 2.500.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng các khoản phải thu của Công ty
- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 80 tỷ VND và không được đảm bảo

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Tạm ứng từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (*)	66.731.910.000	66.731.910.000
Tạm ứng từ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	-	8.697.734.000
Người mua trả tiền trước khác	5.657.166.724	5.821.983.841
	72.389.076.724	81.251.627.841

(*) Đây là khoản tạm ứng bằng tiền mặt theo Hợp đồng Chuyển nhượng Bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín. Theo hợp đồng này, Công ty đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và công trình xây dựng trong Dự án Espace Bourbon Tây Ninh tại số 217-219, Đường 30-4, Phường 2, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Thuế giá trị gia tăng	(10.272.800.524)	(773.549.330)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.887.807.490	(1.278.803.251)
Thuế thu nhập cá nhân	2.795.912.595	18.410.994
Thuế tài nguyên	2.568.097	-
Các loại thuế khác	1.623.441.589	-
	6.036.929.247	(2.033.941.587)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

17. Chi phí phải trả

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Mua tài sản cố định	9.579.842.815	-
Chi phí mía phải trả	52.311.965.013	-
Phí vận chuyển và bốc dỡ	1.829.160.398	5.260.591.500
Chi phí lãi vay	15.475.866.877	2.537.822.410
Phép năm không sử dụng	405.551.630	435.336.620
Trích trước chi phí chiết khấu	1.909.326.598	399.307.447
Chi phí nhập khẩu nguyên liệu	66.313.779.275	-
Chi phí khác	16.248.869.922	2.186.081.114
	164.074.362.528	10.819.139.091

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Chi phí vận chuyển và thu hoạch mía phải trả	4.692.057.231	2.570.106.649
Phải trả cho Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ tức phải trả	125.345.659.115	441.188.085
Khác	827.550.122	927.158.995
	134.847.599.257	5.138.453.729

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Số dư đầu năm	14.739.816.606	22.350.117.493
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	23.045.097.412	3.688.248.683
Sử dụng quỹ	(10.562.805.288)	(12.851.966.177)
Số dư cuối kỳ	27.222.108.730	13.186.399.999

20. Vay dài hạn

	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Vay dài hạn	1.056.673.027.691	620.930.671.000
Nợ thuê tài chính	57.267.681.780	
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 14)	(201.713.552.002)	(112.318.342.000)
	912.227.157.469	508.612.329.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	31/12/15 VND	30/06/15 VND
Vay dài hạn không được đảm bảo:				
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (i)	VND	2020	10.738.537.000	11.931.708.000
Vay dài hạn được đảm bảo:				
Ngân hàng ACB-Tân Thuận (ii)	VND	2022	72.802.963.000	61.014.963.000
Ngân hàng công thương Tây Ninh (iii)	VND	2017	348.000.000	434.000.000
Ngân hàng công thương Tây Ninh (iv)	VND	2018	2.641.000.000	1.550.000.000
Ngân hàng HSBC HONG KONG (v)	USD	2020	513.110.000.000	546.000.000.000
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	2021	92.629.000.000	-
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	2022	159.571.647.942	-
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	2022	18.187.194.126	-
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	2021	169.794.400.000	-
Khoản vay từ Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2019	6.990.000.000	-
Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2020	5.390.055.623	-
Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2020	4.470.230.000	-
			1.056.673.027.691	620.930.671.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

- i) Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 36 tỷ VND (30/06/2015: 36 tỷ VND). Số dư 10.738.537.000 VND của khoản vay này được hoàn trả trong 9 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,193 tỷ VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.
- ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2015: 100 tỷ VND). Số dư 72.802.963.000 VND của khoản vay này được ân hạn 1 năm và được hoàn trả trong 24 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 3.033.457.125 VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng vào ngày 15 tháng 05 năm 2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Trung tâm thương mại Tây Ninh (35,678 tỷ), tài sản hình thành trong tương lai từ dự án (106,926 tỷ), 100% khoản phải thu từ dự án và 12.630.296 cổ phiếu BHS (127,542 tỷ).
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 520 triệu VND (30/06/2015: 520 triệu VND). Số dư 348 triệu VND của khoản vay này được hoàn trả trong 8 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 43 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m² quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3,185 tỷ VND (30/06/2015: 1,69 tỷ VND). Số dư 2,641 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 10 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 264 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 02 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m² quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 25 triệu USD (30/06/2015: 25 triệu USD). Số dư 22,5 triệu USD của khoản vay này được hoàn trả trong 18 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,25 triệu USD. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 02 tháng 06 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 32 ha quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đường với giá trị thế chấp lần lượt là 12.400.000 USD và 46.731.000 USD.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2014	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	220.510.187.504	(4.960.381.269)	80.341.517.451	-	-	1.734.046.124.653
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	188.337.154.266	-	635.917.590	188.973.071.856
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	6.915.466.281	2.919.523.230	(10.603.714.964)	-	-	(768.725.453)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(666.542.350)	-	-	(666.542.350)
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	227.425.653.785	(2.040.858.039)	257.408.414.403	-	635.917.590	1.921.583.928.706
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	-	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	183.848.936.145	2.770.678	301.332.453	184.153.039.276
Phân bổ lợi nhuận lại BHS do chuyển thành công ty liên kết	-	-	-	-	-	(47.022.863.295)	-	-	(47.022.863.295)
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	16.283.606.416	2.040.858.039	(35.823.934.115)	-	-	(17.499.469.660)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(127.661.462.600)	-	-	(127.661.462.600)
Phát hành cổ phiếu hoán đổi cổ phiếu SEC	371.423.580.000	137.426.724.600	-	-	-	-	-	-	508.850.304.600
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.856.423.580.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	243.709.260.201	0	230.749.090.538	2.770.678	937.250.044	2.446.689.492.991

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo).

Mẫu B 09a – DN/HN

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/15		30/06/15	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	148.500.000	1.485.000.000.000	148.500.000	1.485.000.000.000
Cổ phiếu quỹ phổ thông	(3.268.840)	(32.688.400.000)	4.993.840	49.938.400.000
Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	37.142.358	371.423.580.000	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	182.373.518	1.823.735.180.000	153.493.840	1.534.938.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	31/12/15		30/06/15	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	143.506.160	1.435.061.600.000	143.506.160	1.435.061.600.000
Cổ phiếu lưu hành bình quân tăng	19.946.165	199.461.646.413	-	-
Số dư cuối kỳ	163.452.325	1.634.523.246.413	143.506.160	1.435.061.600.000

Biến động cổ phiếu quỹ trong kỳ như sau:

	Giai đoạn	
	từ 01/07/2015 đến 31/12/15 VND	từ 01/07/2014 đến 30/06/2015 VND
Số dư đầu năm	61.577.199.043	61.577.199.043
Phát hành lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	(21.270.336.750)	-
Số dư cuối kỳ	40.306.862.293	61.577.199.043

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ.

23. Cổ tức

Trong kỳ, Công ty đã chia cổ tức 7% mệnh giá bằng tiền mặt.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

34 

24. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Theo thông tư 200, Quỹ dự phòng Tài Chính và Quỹ đầu tư phát triển sẽ được gọi chung là Quỹ đầu tư Phát Triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu		
Bán đường	1.054.027.281.877	460.433.994.019
Bán mật đường	24.453.484.090	25.252.604.558
Bán điện	22.218.461.265	13.585.787.100
Bán phân bón	4.506.033.011	2.203.049.821
Khác	9.860.423.624	2.697.912.500
	1.115.065.683.867	504.173.347.998
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(1.447.268.612)	(2.150.316.075)
Doanh thu thuần	1.113.618.415.255	502.023.031.923

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn đường	891.519.969.327	414.836.098.751
Giá vốn mật đường	23.237.583.109	25.060.899.654
Giá vốn điện	20.828.303.878	13.554.411.548
Giá vốn phân bón	3.694.783.125	2.203.967.810
Khác	4.791.845.681	1.850.915.603
	944.072.485.120	457.506.293.366

27. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.676.022.992	1.044.091.880
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.241.146.340	5.495.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	870.912.174	101.953.986
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.036.745.577	11.350.549.486
Chi phí bằng tiền khác	3.269.860.371	1.942.343.318
	28.094.687.454	14.444.434.335

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý chung	13.347.962.598	6.509.939.333
Chi phí vật liệu quản lý	34.099.822	69.074.815
Công cụ, dụng cụ đồ dùng văn phòng	757.021.481	950.074.084
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.726.260.181	818.656.010
Thuế, phí và lệ phí	308.583.983	26.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.708.701.058	3.085.613.822
Chi phí bằng tiền khác	10.382.298.307	6.065.970.761
	33.264.927.430	17.525.928.825

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía	10.409.425.043	5.090.356.193
Lãi từ khoản cho công ty liên quan vay	12.960.459.116	13.546.161.650
Cổ tức	11.856.732.400	656.145.600
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	347.658.577	48.630.845
Lãi do điều chỉnh chênh lệch đầu tư của Công ty Biển Hòa từ liên kết thành đầu tư dài hạn	47.062.768.314	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.058.541.195	57.791.371
Doanh thu tài chính khác	1.869.702.172	-
	85.565.286.817	19.399.085.659

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	34.890.028.535	20.156.239.920
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng	30.228.313.214	(23.694.521.727)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.544.404.182	461.815.094
Hoạt động đầu tư chứng khoán	1.157.008.664	132.456.401
Khác	3.904.424.284	9.130.000
	77.724.178.879	(2.934.880.312)

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.894.944.017	8.226.906.570
	2.894.944.017	8.226.906.570
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.320.138.051	(635.362.425)
Chi phí thuế thu nhập	4.215.082.068	7.591.544.145

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế cho các hoạt động chính. Công ty được hưởng các ưu đãi thuế do nằm trong địa bàn được ưu đãi thuế. Do đó, theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 02 tháng 08 năm 2014, Công ty cũng được phép nộp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận tính thuế phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, các khoản thu nhập khác sẽ chịu thuế suất 22%. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp trước khi được miễn giảm là 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Tên công ty	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công		
Bán thành phẩm	51.514.269.524	35.020.646.177
Lãi ứng trước tiền hàng + lãi cho vay	220.288.406	6.185.724.934
Nhận Cung cấp dịch vụ	4.845.253.476	2.656.233.108
Mua hàng hóa	260.226.682	-
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
Bán hàng hóa	33.733.333	489.777.143
Lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	3.812.458.077	324.903.055
Cung cấp dịch vụ	21.818.182	32.727.273
Mua đường thô	61.532.857.143	-
Nhận cung cấp dịch vụ	2.146.558.898	95.661.454
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Thuận Thiên		
Lãi ứng trước tiền hàng + lãi cho vay	250.159.722	1.120.399.168
Mua hàng hóa	1.264.579.400	886.477.637
Bán hàng hóa	10.014.380.952	-
Công ty CP KCN Thành Thành Công		
Lãi cho vay	-	5.572.443.725
Thu lại khoản cho vay + lãi	-	128.960.577.469
Công ty CP Đường Nước Trong		
Bán hom giống	664.715.000	1.301.860.000
Công ty CP Đường Biên Hòa		
Trao đổi hàng hóa	359.204.017.248	-
Bán hàng hóa	-	236.732.500
Cung cấp dịch vụ	-	8.600.937
Cổ tức	10.465.910.000	6.815.148.000
Mua hàng hóa	158.931.961.227	70.050.227.853
Nhận dịch vụ	640.582	1.113.000.000
Thanh lý TSCĐ	480.000.000	-
Công ty CP NC UDMD Thành Thành Công		
Bán hàng hóa	-	75.990.000
Nhận cung cấp dịch vụ	217.200.000	-
Mua mía nguyên liệu	-	789.966.000
Phí phân tích đất	-	240.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - quý 2 niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)

Cung cấp dịch vụ	4.295.868.745	384.495.049
Bán hàng hóa	495.534.762	942.857
Lãi ứng trước tiền hàng	-	293.333.334
Xuất trả đường hàng hóa	7.008.561.051	-
Mua đường hàng hóa	52.509.391.714	-

33. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông là chủ sở hữu công ty là 113.841 triệu VND (giai đoạn từ 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 47.830 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 163.452.325 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 143.506.160), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	113.841.819.437	47.830.936.549

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 01/07/15 đến 31/12/15	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	143.506.160	143.506.160
Cổ phiếu lưu hành bình quân tăng /giảm trong kỳ	19.946.165	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	163.452.325	143.506.160

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



Người duyệt

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Ngừ

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính